

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài Sản ngắn hạn	100		200 335 355 324	208 431 655 771
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 552 059 663	1 159 577 763
1. Tiền	111	V1	1 552 059 663	1 159 577 763
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7 280 780 000	7 280 780 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7 280 780 000	7 280 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105 303 329 831	110 844 144 299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	45 514 262 297	46 536 949 920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 417 740 127	1 382 657 695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22 328 233 378	22 087 746 199
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			5 912 311 902
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	42 959 510 499	42 940 895 053
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 916 416 470)	(8 016 416 470)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		54 595 651 197	56 569 187 598
1. Hàng tồn kho	141	V7a	54 595 651 197	56 569 187 598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31 603 534 633	32 577 966 111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	5 333 333	13 333 333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 344 805 800	6 311 237 278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	26 253 395 500	26 253 395 500
B-Tài sản dài hạn	200		319 851 191 816	320 349 686 161
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		22 820 342 340	23 159 189 679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	22 820 342 340	23 159 189 679
- Nguyên giá	222		30 961 608 409	30 961 608 409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 141 266 069)	(7 802 418 730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140 846 000)	(140 846 000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	7 444 676 679	7 494 747 287
- Nguyên giá	231		8 411 862 096	8 411 862 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(967 185 417)	(917 114 809)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		171 586 901 684	171 586 901 684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	171 586 901 684	171 586 901 684
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	29 545 612 602	29 545 612 602
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49 328 000 000	49 328 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19 782 387 398)	(19 782 387 398)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		88 453 658 511	88 563 234 909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	399 915 126	509 491 524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b	88 053 743 385	88 053 743 385
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		520 186 547 140	528 781 341 932
C-Nợ phải trả	300		174 237 238 501	181 474 042 188
I- Nợ ngắn hạn	310		174 237 238 501	181 474 042 188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16a	24 141 160 275	23 270 251 138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 677 245 896	10 019 959 735

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	115 870 605	77 741 777
4. Phải trả người lao động	314		1 577 486 708	1 643 297 573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	18 224 385 936	18 224 385 936
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	76 883 705 703	76 850 958 305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	51 341 637 427	50 883 101 773
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		275 745 951	504 345 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- Vốn chủ sở hữu	400		345 949 308 639	347 307 299 744
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	345 949 308 639	347 307 299 744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(177 927 201 144)	(176 569 210 039)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(158 245 629 265)	(158 245 629 265)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19 681 571 879)	(18 323 580 774)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		520 186 547 140	528 781 341 932

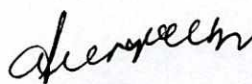
Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lê Na

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2018

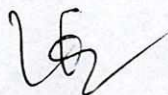
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7 208 080 014	21 974 887 095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		7 208 080 014	21 974 887 095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6 330 243 576	19 001 885 039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		877 836 438	2 973 002 056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	950 198	61 391 936
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	15 750 000	26 600 000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15 750 000	26 600 000
8. Chi phí bán hàng	24		350 136 644	335 560 000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 152 893 140	2 298 444 955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1 639 993 148)	373 789 037
11. Thu nhập khác	31		32 322 463	34 619 237
12. Chi phí khác	32		557 919	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31 764 544	34 619 237
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1 608 228 604)	408 408 274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1 608 228 604)	408 408 274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Lê Na

Trần Trung Kiên

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-1 608 228 604	408 408 274	-1 608 228 604	408 408 274
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		388 917 947	363 639 533	388 917 947	363 639 533
Các khoản dự phòng	03					
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14 799 802	- 69 411 173	14 799 802	- 69 411 173
Chi phí lãi vay	06		15 750 000	26 600 000	15 750 000	26 600 000
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-1 188 760 855	729 236 634	-1 188 760 855	729 236 634
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6 607 245 946	-4 254 072 550	6 607 245 946	-4 254 072 550
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1 973 536 401	8 553 672 557	1 973 536 401	8 553 672 557
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-7 592 351 842	-13 486 045 950	-7 592 351 842	-13 486 045 950
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		117 576 398		117 576 398	
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14		15 750 000	26 600 000	15 750 000	26 600 000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 67 003 952	-8 430 609 309	- 67 003 952	-8 430 609 309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			- 31 502 320		- 31 502 320
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		950 198	61 391 936	950 198	61 391 936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		950 198	29 889 616	950 198	29 889 616

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03	900 000 000	12 135 262 073	900 000 000	12 135 262 073
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	- 441 464 346	- 7 529 524 631	- 441 464 346	- 7 529 524 631
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		458 535 654	4 605 737 442	458 535 654	4 605 737 442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		392 481 900	- 3 794 982 251	392 481 900	- 3 794 982 251
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 159 577 763	4 478 861 935	1 159 577 763	4 478 861 935
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1 552 059 663	683 879 684	1 552 059 663	683 879 684

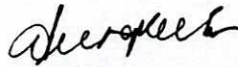
Lập ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



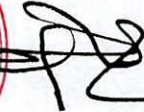
Nguyễn Hoàng Lê Na

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/03/2018)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	655 384 248	109 430 296
- Tiền gửi ngân hàng	896 675 415	1 050 147 467
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1 552 059 663	1 159 577 763

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	7 280 780 000			7 280 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị cổ phiếu	7 280 780 000			7 280 780 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)	6 809 780 000			6 809 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				3 887 000 000		
b1) Ngắn hạn				3 887 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				3 887 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	163 635 138 885	19 782 387 398		163 786 107 954		19 782 387 398
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	163 635 138 885	19 782 387 398		163 786 107 954		19 782 387 398
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500			23 253 395 500		
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000			478 969 069		
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt	26 000 000 000	3 195 983 129		26 000 000 000		3 195 983 129
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	16 586 404 269		20 000 000 000		16 586 404 269
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651			50 953 203 651		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"						
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734			37 100 539 734		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Công ty Địa ốc Phú Long

+ PVC CN Phía Bắc

+ Công ty CP ĐT Vĩnh Nha Trang

+ Công ty Sen vàng Hoa Lư

+ Công ty TID

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

Cuối quý

Dự phòng

Đầu năm

45 514 262 297

46 536 949 920

36 109 545 632

37 132 233 255

9 214 598 864

9 214 598 864

7 155 230 222

8 062 273 130

19 739 716 546

19 855 361 261

9 404 716 665

9 404 716 665

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

42 959 510 499

42 940 895 053

5 150 000 000

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

6 761 777 414

6 179 049 680

- Ký cược, ký quỹ;

1 863 388 146

1 863 388 146

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

34 334 344 939

34 898 457 227

5 150 000 000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

42 959 510 499

42 940 895 053

5 150 000 000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
7 415 851 670		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, khác	7 415 851 670		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

871 529 321

314 559 068

45 253 395 347

47 783 902 001

8 470 726 529

8 470 726 529

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị có thể
thu-hồi

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

Giá gốc

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;

- XDCB;

+ Dự án Xuân Phương

+ Dự án tại Hòa Bình

+ Dự án KĐT Đức Giang

+ Dự án 160 Trần Quang Khải

+ Các dự án khác

- Sửa chữa.

171 586 901 684

171 586 901 684

171 586 901 684

171 586 901 684

Cộng

171 586 901 684

171 586 901 684

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	23 691 835 565	3 526 201 103	3 743 571 741		30 961 608 409
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	23 691 835 565	3 526 201 103	3 743 571 741		30 961 608 409
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	1 874 949 713	2 953 060 538	3 085 454 087	- 111 045 608	7 802 418 730
- Khấu hao trong kỳ	144 171 806	35 274 905	159 400 628		338 847 339
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	2 019 121 519	2 988 335 443	3 244 854 715	- 111 045 608	8 141 266 069
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	21 816 885 852	573 140 565	658 117 654	111 045 608	23 159 189 679
<i>Tại ngày cuối quý</i>	21 672 714 046	537 865 660	498 717 026	111 045 608	22 820 342 340

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 361 344 644

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	8 411 862 006			8 411 862 006
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8 411 862 006			8 411 862 006
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	917 114 809	50 070 608		967 185 417
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	917 114 809	50 070 608		967 185 417
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7 494 747 287		50 070 608	7 444 676 679
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7 494 747 287		50 070 608	7 444 676 679
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối quý****Trong quý****Đầu năm**

	Số có khả		Tăng		Số có khả	
	Giá trị	năng trả nợ		Giảm	Giá trị	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	51 341 637 427	51 341 637 427	441 464 346	900 000 000	50 883 101 773	50 883 101 773
b) Vay dài hạn						
Cộng	51 341 637 427	51 341 637 427	441 464 346	900 000 000	50 883 101 773	50 883 101 773

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Quyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24 141 160 275	24 141 160 275	23 270 251 138	23 270 251 138
- Công ty TID	7 649 674 894	7 649 674 894	7 557 291 888	7 557 291 888
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	802 277 300	802 277 300	802 277 300	802 277 300
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	1 406 775 288	1 406 775 288	1 398 602 291	1 398 602 291
- Công ty TNHH MTV Hợp Hưng Phát	1 763 753 102	1 763 753 102	1 863 753 102	1 863 753 102
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC	1 912 677 288	1 912 677 288	2 062 677 288	2 062 677 288
- Phải trả cho các đối tượng khác	10 606 002 403	10 606 002 403	9 585 649 269	9 585 649 269
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	24 141 160 275	24 141 160 275	23 270 251 138	23 270 251 138
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	77 741 777	61 249 512	23 120 684	115 870 605
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	77 741 777	61 249 512	23 120 684	115 870 605
b) Phải thu				

Cộng

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18 224 385 936	18 224 385 936
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	18 224 385 936	18 224 385 936
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

Cộng		18 224 385 936	18 224 385 936
		Cuối quý	Đầu năm
19. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;			
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc			
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN			
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c			
- Cổ tức năm 2010 phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		76 883 705 703	76 850 958 305

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện		Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			

- Cộng**
- b) Dài hạn
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.

- Cộng**
- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21. Trái phiếu phát hàn		Cuối quý		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Công phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch ty giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 158 245 629 265	11 195 257 585	365 630 880 518
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							18 259 180 774		18 259 180 774
- Giảm khác							64 400 000		64 400 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 176 569 210 039	11 195 257 585	347 307 299 744
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							1 354 391 105		1 354 391 105
- Giảm khác							3 600 000		3 600 000
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 177 927 201 144	11 195 257 585	345 949 308 639

	Cuối quý	Đầu năm
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12 681 252 198	12 681 252 198
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

Quý này

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	ĐVT: Đồng			
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	597 371 626	617 968 496	597 371 626	617 968 496
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	6 610 708 388	21 356 918 599	6 610 708 388	21 356 918 599
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	6 610 708 388	21 356 918 599	6 610 708 388	21 356 918 599
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	126 406 193 164	111 442 052 978	126 406 193 164	111 442 052 978
Cộng	7 208 080 014	21 974 887 095	7 208 080 014	21 974 887 095
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	6 280 172 968	18 951 814 431	6 280 172 968	18 951 814 431
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	50 070 608	50 070 608	50 070 608	50 070 608
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	6 330 243 576	19 001 885 039	6 330 243 576	19 001 885 039
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 950 198 61 391 936 950 198 61 391 936
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

	950 198	61 391 936	950 198	61 391 936
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay; 15 750 000 26 600 000 15 750 000 26 600 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

	15 750 000	26 600 000	15 750 000	26 600 000
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác. 32 322 463 34 619 237 32 322 463 34 619 237

Cộng

	32 322 463	34 619 237	32 322 463	34 619 237
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác. 557 919 557 919

Cộng

557 919

557 919

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

2 152 893 140

2 298 444 955

2 152 893 140

2 298 444 955

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

350 136 644

335 560 000

350 136 644

335 560 000

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hướng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	900 000 000	12 135 262 073	900 000 000	12 135 262 073
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	900 000 000	12 135 262 073	900 000 000	12 135 262 073
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;				
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;				
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;				
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.				
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	- 441 464 346	7 529 524 631	- 441 464 346	7 529 524 631
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	- 441 464 346	7 529 524 631	- 441 464 346	7 529 524 631
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;				
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;				
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;				
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;				
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác				

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

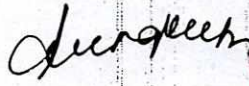
Lập ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



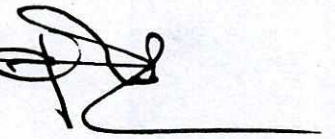
Nguyễn Hoàng Lê Na

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm